TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 453/2025/HS-PT
Ngày: 29 - 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Bà Bùi Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 73/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 01 năm 2025 đối với các bị cáo Phạm Thái H1, Võ Trung D, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T, do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 584/2024/HS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Các bị cáo có kháng cáo*:

1. Họ tên: Phạm Thái H1; giới tính: Nam; sinh ngày 21/4/1967; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên Chúa giáo; nghề nghiệp: Buôn bán; nơi thường trú và chỗ ở: 3 P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); con ông: Phạm Văn R, sinh năm 1930 (đã chết) và bà: Phạm Thị M, sinh năm 1933 (đã chết); vợ: Phạm Thị K, sinh năm 1969; con: Phạm Thanh H2, sinh năm 1993; tiền án tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/5/2023 đến nay tại Trại tạm giam C, Công an Thành phố H; (có mặt).

2. Họ và tên: Võ Trung D; giới tính: Nam; sinh ngày 31/01/1981; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức địa chính, xây dựng Ủy ban nhân dân Phường E, quận T; nơi thường trú và chỗ ở: 16/12/14 L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); con ông: Võ Văn P, sinh năm 1943 (đã chết) và bà: Huỳnh Thị T1 (đã chết); vợ: Nguyễn Thị Tuyết N,

sinh năm 1983; con: Có 02 người con (lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2012); tiền án tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/3/2023 đến nay tại Trại tạm giam C, Công an Thành phố H; (có mặt).

3. Họ và tên: Nguyễn Thanh L; giới tính: Nam; sinh ngày 27/11/1979; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường E, quận T; nơi thường trú và chỗ ở: A P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); con ông: Nguyễn Mộng S, sinh năm 1952 và bà: Tô Thị Thanh T2, sinh năm 1952; vợ: Nguyễn Thị Thúy H3, sinh năm 1979; con: Có 03 người con (lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2023); tiền án tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; bị cáo tại ngoại; (có mặt).

4. Họ và tên: Nguyễn Văn T13; giới tính: Nam; sinh ngày 20/12/1965; tại tỉnh Hưng Yên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T; nơi thường trú và chỗ ở: số D N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); con ông: Nguyễn Văn H4, sinh năm 1920 (đã chết) và bà: Phạm Thị C, sinh năm 1948 (đã chết); vợ: Văn Thị H5, sinh năm 1971; con: Có 02 người (lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 1997); tiền án tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; bị cáo tại ngoại; (vắng mặt).

5. Họ và tên: Trần Văn T; giới tính: Nam; sinh ngày 17/4/1974; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường quận T; nơi cư trú (thường trú và chỗ ở): Số H T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); con ông: Trần Văn Q, sinh năm 1932 và bà: Thái Thị Á, sinh năm 1933 (đã chết); vợ: Thái Thị Lan C1, sinh năm 1978; con: Trần Thái Duy K1, sinh năm 2003; tiền án tiền sự: Không;bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; bị cáo tại ngoại; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Ngân hàng A1 – Chi nhánh Tân Thuận Thành phố H; trụ sở: 334 H, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn H6 và ông Phạm Quốc C2 theo Giấy ủy quyền số 1759/UQ-QLN.24 ngày 09/12/2024 của Ngân hàng TMCP Á2; (có mặt).

2. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1969; cư trú: 3 P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); (có mặt).

- *Người bào chữa:*

1. Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Phạm Thái H1: Luật sư Đoàn Trọng N1 và luật sư Trần Thanh P1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; (có mặt).

2. Người bào chữa cho bị cáo Võ Trung D: Luật sư Hoàng Gia V thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

3. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh L:

- Luật sư Nguyễn Nguyện Xuân T3 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có

mặt);

- Luật sư Nguyễn Hiền H7 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- Luật sư Trần Thị H8 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

4. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T13: Luật sư Phan T4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

5. Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T: Luật sư Châu Quý Q1 và Luật sư Nguyễn Văn H9 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị cáo không có kháng cáo:*

1. Họ và tên: Trần Anh V1; giới tính: Nam; sinh ngày 19/11/1985; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T; nơi thường trú và chỗ ở: 3 L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam C, Công an Thành phố H (có mặt).

2. Họ và tên: Phạm Thị An N2; giới tính: Nữ; sinh ngày 31/12/1977; tại Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường quận T; nơi thường trú và chỗ ở: A T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam C, Công an Thành phố H (có mặt).

3. Họ và tên: Tống Sơn V2; Giới tính: Nam; sinh ngày 03/8/1972; tại: tỉnh Lâm Đồng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tổ phó Tổ đăng ký và cấp giấy chứng nhận thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T; nơi thường trú và chỗ ở: 208 Lô A, Chung cư N, V, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

- *Bị hại*:

1. Ủy ban nhân dân Thành phố H; trụ sở: 86 đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C3 (có mặt).

2. Sở Xây dựng Thành phố H; trụ sở: số F T, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Thanh T5 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo*:

1. Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: D, ấp B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Ngọc K2 và bà Huỳnh Thị Bích H10 (có mặt).

2. Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố H; trụ sở: 358 T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh);

Đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Lê Tường V3 (có mặt).

3. Ủy ban nhân dân Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ: 25/4-6 H, , phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nhựt T6 (có mặt).

4. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 310 L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn H11 (có mặt).

5. Chi cục Thuế quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là T Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ: D đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn H12 (có mặt).

6. Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng thuộc Sở Xây dựng Thành phố H; trụ sở: 255 đường T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

7. Ông Châu Minh H13, sinh năm 1976; nơi cư trú: số A Hai Bà T, P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Diệu L1, sinh 1982; nơi cư trú: số D ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) (xin xét xử vắng mặt).

9. Bà Lê Thị Hiếu H14, sinh năm 1984; nơi cư trú: 165/30/6 P, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1960; cư trú: 3 P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguồn gốc pháp lý của nhà, đất số C P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là: Nhà, đất 318/82).

Nhà, đất 318/82 (trước đây địa chỉ là 82 hẻm K) có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn N3 sử dụng, thực hiện kê khai theo Biểu số 01/HHNC-CQND có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) Phường E, quận T (Bản kê khai nhà cửa năm 1977), nội dung kê khai: Diện tích đất của khu nhà: 30m2, diện tích nhà: 36,96m^2; kết cấu: Nhà gạch, mái dột, 01 lầu.

Năm 1987, ông N3 vượt biên sang nước ngoài, con gái ông N3 là bà Nguyễn Thị L2 đăng ký thường trú và sử dụng căn nhà 318/82 để ở. Đến năm 1989, bà L2 lập thủ tục cho bà Nguyễn Thị Kim T7 (con dâu ông N3) nhập hộ khẩu về ở cùng.

Năm 1993, xác định căn nhà thuộc diện nhà vắng chủ do vượt biên nên UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 47206/QĐ-UB ngày 25/10/1994 về việc xác lập quyền sở hữu Nhà nước đối với Nhà đất 318/82.

Sau đó việc quản lý, khai thác, sử dụng Nhà đất 318/82 phục vụ cho hoạt động công ích được giao cho các cơ quan, đơn vị gồm: Từ năm 1994 đến trước ngày 06/6/2013 do Ủy ban nhân dân quận T quản lý; Từ ngày 06/6/2013 đến nay do Sở Xây dựng quản lý. Về khai thác, vận hành: Từ năm 1994 đến ngày 16/02/1998, được phân công cho Phòng Quản lý đô thị (QLĐT) quận T; Từ ngày 16/02/1998 đến ngày 21/10/2022, do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận T (DVCI, trước đây là Công ty Dịch vụ Giao thông Đô thị quận T) thực hiện; Từ ngày 21/10/2022 đến nay, do Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng thuộc Sở Xây dựng thực hiện.

Việc quản lý nhà nước về đất đai là tài sản công đối với Nhà đất 318/82 do UBND Thành phố H đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quản lý, sử dụng tài sản công. Năm 2018, các cơ quan, đơn vị tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận T thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến thửa đất tại địa chỉ này, gồm: Ủy ban nhân dân Phường E, quận T; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (VPĐKĐĐ) quận T và Phòng T (TNMT) quận T.

Sau khi căn nhà được xác lập sở hữu Nhà nước, để tiếp tục ở lại, bà Nguyễn Thị L2 ký bản cam kết ngày 26/5/1994 với đại diện Phòng QLĐT và Hợp đồng thuê nhà ngắn hạn số 19/F5 ngày 30/5/2000 với đại diện Công ty D1.

Trong thời gian thuê nhà, bà L2 ký Giấy cam kết ngày 27/11/1997 chuyển nhượng Hợp đồng thuê, kèm điều kiện bán căn nhà cho bà Nguyễn Thị O (sinh năm: 1951, HKTT: 5 C, Phường E, quận T) với giá 20 lượng vàng. Bà O đưa trước 17 lượng vàng, chi tiền sửa chữa, cải tạo một phần căn nhà rồi dọn đến ở cùng bà L2.

Ngày 06/8/1999, bà L2 thực hiện kê khai theo Tờ đăng ký nhà - đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường E (sau đây gọi tắt là Tờ khai nhà - đất năm 1999), với nội dung kê khai như sau: Tình trạng pháp lý: Nhà thuộc diện Nhà nước quản lý; Diện tích khuôn viên: 68,2m^2; Diện tích xây dựng: 50,8m^2, số tầng: 02; tổng diện tích sàn: 78,8m^2; Kết cấu: Cột xây, tường xây, mái tôn, sàn gỗ, đà gỗ.

Do xảy ra mâu thuẫn, bà O khởi kiện bà L2 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán nhà". Quá trình giải quyết vụ án dân sự, Tòa án nhân dân (TAND) quận T xét xử tại Bản án sơ thẩm số 190/DSST ngày 23/12/1998, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tại Bản án phúc thẩm số 341/DSPT ngày 03/02/1999 và Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 154/QĐ-GĐT ngày 19/6/2001 đều tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê nhà hoặc mua bán căn nhà giữa bà L2 và bà O; Buộc bà L2 trả cho bà O 17 lượng vàng 24K; Kiến nghị các cơ quan chức năng có hình thức xử lý Nhà, đất 318/82.

Trước khi Quyết định giám đốc thẩm được ban hành thì ngày 10/11/2000, bà L2 xuất cảnh đi nước ngoài. Từ tháng 12/2000, Nhà đất 318/82 do bà T7 đứng tên chủ hộ và sử dụng.

Ngày 02/8/2002, đại diện Công ty D1 phối hợp với đại diện Ủy ban nhân dân Phường E lập biên bản ghi nhận tình hình sử dụng Nhà đất 318/82, xác định: Bà T7 sử dụng nhà trái phép (không có hợp đồng thuê) và cho 04 hộ khác thuê lại trái quy định. Từ năm 2002 đến năm 2004, Công ty D1 và Phòng QLĐT quận T phối hợp báo cáo Ủy ban nhân dân quận T, Sở Nhà đất Thành phố H xin ý kiến, phương hướng xử lý căn nhà.

Ngày 03/9/2004, Phòng QLĐT Quận tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 01/QĐ-UB về việc thu hồi Nhà, đất 318/82. Ngày 27/9/2004, đại diện Phòng QLĐT giao Quyết định số 01/QĐ-UB và thông báo bà T7 phải giao lại căn nhà trong thời hạn 30 ngày. Bà T7 khiếu nại Quyết định số 01/QĐ-UB và được Thanh tra quận T kiểm tra, xác minh, tham mưu Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 05/QĐ-UB-TD ngày 09/3/2005 về việc: Bác đơn khiếu nại của bà T7, giữ nguyên quyết định thu hồi căn nhà.

Do không đồng ý việc giải quyết nêu trên, bà T7 đã khởi kiện Ủy ban nhân dân quận T tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình. Quá trình thụ lý, Tòa án nhân dân quận Tân Bình ra Quyết định số 01/2005/ĐC.HC-ST ngày 01/6/2005 về việc Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính bà T7 khiếu kiện Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 03/9/2004 và Quyết định số 05/QĐ-UB-TD ngày 09/3/2005 của Ủy ban nhân dân quận T vì không thuộc thẩm quyền giải quyết. Bà T7 không khởi kiện lên Tòa án nhân dân Thành phố mà tiếp tục sử dụng Nhà đất 318/82 và cho bà Võ Thị H15 (sinh năm: 1973, số CMND: 300719117 do Công an tỉnh L cấp ngày 24/07/2009) ở nhờ.

2. Hành vi phạm tội của các bị cáo.

Tháng 9/2017, Phạm Thái H1 muốn mua lại Nhà đất 318/82 và nhờ Võ Trung D – Công chức Địa chính - Xây dựng Ủy ban nhân dân Phường E, quận T hướng dẫn thực hiện thủ tục đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCN QSDĐ). Theo hướng dẫn của D, bước đầu Học phải có xác nhận chuyển nhượng nhà, đất từ ông N3. Do có quen biết từ trước, H1 liên lạc với bà Á1 và bà T2 (không xác định được họ tên cụ thể, là con gái ông N3) đang sống cùng ông N3 tại Mỹ để thỏa thuận giá cả mua nhà (bao gồm quyền sử dụng đất). Hai bên thống nhất để H1 thanh toán tiền mua nhà là 1.135.000.000 đồng (tương đương 50.000 USD); vào ngày 22/11/2017, H1 giao tiền cho bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1947, HKTT: 1123 L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) để bà B chuyển cho bà T2.

Để Phạm Thái H1 hoàn tất thủ tục sở hữu nhà đất, D soạn thảo về nội dung và hình thức Giấy tái xác nhận bằng phần mềm word đặt tên file là "Anh hoc.doc" rồi gửi từ thư điện tử (email) của D tên trungdungqlda@gmail.comđến email của H1 tên pthoc210467@yahoo.comngày 07/11/2017. Sau đó, H1 chuyển file do D gửi cho bà T2, bà Á1. Đến ngày 26/11/2017, H1 nhận được file scan (bản chụp, quét) Giấy tái xác nhận có chữ ký tên Nguyễn Văn N3, chữ ký,

chữ viết, hình dấu tiếng nước ngoài và ghi "Làm tại P, O1, USA, ngày 21 tháng 11 năm 2017", rồi chuyển cho D xem và được trả lời qua email là "Ok anh, chuẩn rồi đó" (tức đồng ý sử dụng bản Giấy tái xác nhận được cho xem).

Sau đó, D thay Học liên hệ, thực hiện trích lục hồ sơ kê khai nhà đất năm 1999 của Nhà, đất 318/82 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T vào ngày 23/3/2018, thực hiện đo vẽ nhà đất ngày 15/4/2018 và kiểm tra nội nghiệp bản vẽ ngày 22/5/2018. Về trích lục hồ sơ, D nhờ bà Lê Thị N4 – Nhân viên Công ty TNHH T16 thực hiện. Bà N4 nhận Đơn xin trích lục hồ sơ ghi ngày 23/3/2018 từ D đã được ghi sẵn thông tin Nhà, đất 318/82, tên Phạm Thái H1 và nội dung đề nghị trích lục kê khai năm 1999, rồi nộp vào Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân quận T (Bộ phận một cửa). Đơn xin trích lục hồ sơ do bà Nguyễn Thị Diệu L1 – Tổ lưu trữ thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T thụ lý; do không tìm thấy bất kỳ tài liệu nào liên quan trong kho lưu trữ nên bà L1 đã xác nhận trên Đơn là *"không có KK 99"* (tức không có lưu trữ hồ sơ kê khai năm 1999), chuyển kết quả xử lý đơn cho Bộ phận một cửa hoàn trả cho bà N4. Bà N4 giao lại kết quả trích lục cho D. Về đo vẽ nhà đất, D nhờ ông Trần Trung T8 – cộng tác viên Công ty TNHH K3 (địa chỉ: C T, Phường A, quận T; sau đây gọi tắt là Công ty K3) thực hiện vào ngày 15/4/2018 và lập Bản vẽ rồi chuyển cho Công ty K3 thực hiện tiếp thủ tục nộp hồ sơ kiểm tra nội nghiệp. Ngày 22/5/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T tiếp nhận, kiểm tra và ký duyệt theo số 1746/CN-VPĐKĐĐQTB2018 ghi nhận: Diện tích đất: 116,72m^2; Diện tích sàn xây dựng: 118,29m^2; Kết cấu nhà: nhà ở cấp 2 + 3, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái tôn.

Ngày 24/5/2018, H1 đến trụ sở Ủy ban nhân dân Phường E làm thủ tục nộp hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ tại Nhà đất, 318/82. Thành phần hồ sơ gồm: (1)Đơn đề nghị cấp GCN QSDĐ mẫu 04a/ĐK (bản chính); (2) Bản vẽ sơ đồ nhà đất đã được ký duyệt số 1746/CN-VPĐKĐĐQTB2018 ngày 22/5/2018 (bản chính); (3) Giấy tái xác nhận có chữ ký tên Nguyễn Văn N3, chữ ký, chữ viết, hình dấu tiếng nước ngoài và ghi "Làm tại P, O1, USA, ngày 21 tháng 11 năm 2017", phần tiếng nước ngoài có nội dung như sau: "State of Oregon, C4 of M1, S1 before me on November 21,2017 by Nho Van N5, Notary P of Oregon, M2 commission expire ong: 5/8/2020, OFFICIAL STAMP JOSEPHINE DO NOTARY PUBLIC-OREGON COMMISSION NO. 950228 MY COMMISSION EXPIRES MAY 08, 2020" chưa được dịch sang tiếng Việt Nam, chưa được Hợp pháp hóa lãnh sự (bản giấy có nội dung và hình thức giống với file scan Giấy tái xác nhận mà D đã được xem gửi qua email); (4) Đơn xin trích lục hồ sơ ngày 23/3/2018, có nội dung "không có KK 99" (bản chính); (5) Bản kê khai nhà cửa năm 1977 (bản photocopy không có chứng thực, sao y; không có bản chính để đối chiếu), bị rách mất một phần nội dung ở giữa văn bản.

Hồ sơ Học nộp tại Ủy ban nhân dân Phường E do Nguyễn Thanh L - Phó Chủ tịch phụ trách công tác địa chính trực tiếp chỉ đạo, Võ Trung D - Công chức Địa chính - Xây dựng phụ trách tham mưu. Hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ tại

Nhà, đất 318/82 được giải quyết theo Quy trình QT01/ĐĐ của Ủy ban nhân dân Phường E, quận T có hiệu lực từ ngày 05/8/2016 (sau đây gọi tắt Quy trình 01).

Để thực hiện nhiệm vụ, D kiểm tra Sổ Đăng ký Nhà – Đất Phường 5 và tìm thấy tại trang số 21, quyển số 9 có thông tin như sau: Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 1, địa chỉ 318/82, chủ sở hữu nhà: Nguyễn Thị L2, CMND số: 020953563, địa chỉ thường trú: 318/82, có kê khai năm 1999; diện tích khuôn viên: 68,2m^2, nhà 2 tầng, diện tích sàn 78,8m^2, kết cấu: Tường gạch, sàn gỗ, mái tôn; chứng từ pháp lý về đất: Hộ khẩu thường trú số CT:100012022 do Công an quận T cấp ngày 27/7/1994.

Mặc dù chưa làm rõ thông tin trong Sổ Đăng ký Nhà – Đất nhưng ngày 25/5/2018, D vẫn tham mưu cho Nguyễn Thanh L ký (6)Thông báo số 16/DSNY-UBND và thực hiện niêm yết kết quả kiểm tra hồ sơ ghi nhận Học mua giấy tay Nhà, đất 318/82 từ ông N3 vào năm 2000, thời gian niêm yết là 15 ngày (tức đến ngày 08/06/2018). Tuy nhiên, đến ngày 05/6/2018 (chưa hết thời gian niêm yết), chưa làm rõ sự chênh lệch diện tích nhà, đất, sự khác biệt giữa quy mô, kết cấu nhà; nguồn gốc sử dụng đất từ ông N3 đến bà L2, những người hiện đang sinh sống và lý do Học đăng ký đứng tên GCN QSDĐ thể hiện trên các tài liệu gồm: Bản kê khai nhà cửa năm 1977, Sổ Đăng ký Nhà – Đất và Bản vẽ sơ đồ nhà đất năm 2018; nhưng D đã tham mưu cho Nguyễn Thanh L ký (7) Văn bản (không số) xác nhận thời điểm, nguồn gốc sử dụng nhà, đất như sau: "*Nhà đất 318/82 do ông N3 tạo lập năm 1970 và chuyển nhượng bằng Hợp đồng mua bán tay cho bị can H1 từ tháng 11/2000, diện tích nhà là 116,72m^2 được sử dụng ổn định từ lúc tạo lập cho đến thời điểm đề nghị cấp giấy và không có tranh chấp, khiếu nại"*. Xác nhận trên (8) Tờ khai xác định thời điểm sử dụng đất ở ổn định liên tục (Mẫu 02/TSDĐ) nhà, đất tại 318/82 thuộc sở hữu của H1 và bà K.

Ngày 06/6/2017, D tổ chức lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc Nhà, đất 318/82 với sự có mặt của H1 và sự tham gia của: Bà Trần Thị H16 (sinh năm: 1968, nhà tại 318/88, Khu phố E), ông Cao Hồng H17 (sinh năm: 1976, nhà tại 318/76, Khu phố E), bà Tô Thị T9 (sinh năm: 1944, nhà tại 318/74, Khu phố E), ông Phạm Đình C5 (sinh năm: 1961, Tổ trưởng Tổ dân phố 66, Khu phố E), bà Nguyễn Thị Kim T7 (con dâu ông N3, người đứng tên chủ hộ căn nhà 318/82), bà Phạm Thị K (sinh năm: 1969, nhà tại 318/292, Khu phố D, cách 210 số nhà, hơn 100m, vợ bị can H1). Tại buổi họp, D trực tiếp ghi (9) Phiếu lấy ý kiến khu dân cư xác định căn nhà 318/82 trước đây do ông N3 tạo lập, rồi giao lại cho bà L2, bà T7 sử dụng đến tháng 11/2000 chuyển nhượng cho ông H1, sau đó đưa cho những người tham gia ký tên. Đến ngày 07/6/2018, D giao cho H1 toàn bộ hồ sơ đã được Ủy ban nhân dân Phường E, T xác nhận thời điểm, nguồn gốc sử dụng đất.

Ngày 06/07/2018, ông Phan Thanh L3 – Nhân viên tại Bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân quận T tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ lần đầu Nhà, đất 318/82. Hồ sơ được thụ lý, giải quyết theo Quy trình QT01/ĐĐ của Ủy ban nhân dân quận T có hiệu lực từ ngày 01/7/2014, được thể hiện trên Phiếu theo dõi hồ sơ mã số 14842 (gọi tắt là Phiếu ISO, khi hoàn tất nhiệm vụ sẽ ký tên trên

phiếu theo Số thứ tự) hẹn trả kết quả ngày 27/8/2018. Cụ thể qua các bước như sau:

Kiểm tra danh sách ngăn chặn gồm: Nhà do Nhà nước quản lý, nhà thuộc diện 2/IV, nhà có đơn khiếu nại, nhà tranh chấp, thế chấp, ngăn chặn của Cơ quan chức năng" (Số thứ tự 2 trên Phiếu ISO) do Lê Thị Hiếu H14 – Nhân viên Tổ đăng ký và cấp giấy chứng nhận thực hiện. H14 thao tác tìm kiếm trên các phần mềm máy tính, trong đó chủ yếu là phần mềm tên "FPT" do Ủy ban nhân dân quận T tạo lập từ năm 2007 và "Vilis" do VPĐKĐĐ Thành phố triển khai thực hiện từ năm 2014. Kết quả kiểm tra phần mềm không hiển thị nhà, đất tại 318/82 (202/71) thuộc danh sách ngăn chặn nào nên H14 chuyển hồ sơ cho nhân viên thụ lý và ký trên Phiếu theo dõi hồ sơ mà không ghi chú gì.

Thụ lý, giải quyết hồ sơ do Trần Anh V1 – Nhân viên Tổ đăng ký và cấp giấy chứng nhận thực hiện. Trần Anh V1 tiếp nhận toàn bộ hồ sơ từ bà H14 (thành phần, tính chất hồ sơ như các mục (1) đến (9) nêu trên cùng với 04 tờ khai thuế và lệ phí trước bạ). Quá trình kiểm tra, Anh V1 yêu cầu H1 phải cam kết về nguồn gốc sử dụng đất. Ngày 30/7/2018, Anh V1 nhận được Tờ tường trình và cam kết ghi ngày 19/7/2018 của Phạm Thái H1 có chứng thực chữ ký của Ủy ban nhân dân Phường E. Qua xem xét văn bản, Anh V1 ghi nhận có nội dung *"Hiện nay tôi đang lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho căn nhà nêu trên, tuy nhiên do bất cẩn đã làm thất lạc tờ giấy mua bán tay, và bản kê khai nhà cửa năm 1977 do thời gian tôi chỉ còn giữ lại bản phô tô, kính mong cơ quan chức năng xem xét giải quyết cấp Giấy chứng nhận cho tôi"* nên soạn thảo Tờ trình cấp GCN QSDĐ.

Mặc dù các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện sự khác nhau về diện tích nhà, đất, diện tích sàn, quy mô, kết cấu xây dựng, buộc phải xác minh làm rõ nhưng Anh V1 đã không thực hiện việc lấy ý kiến của Phòng Quản lý đô thị quận T; không yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường E làm rõ nguồn gốc, quá trình sử dụng nhà, đất từ ông N3, bà L2, bà T7 chuyển cho H1; đồng ý sử dụng các tài liệu không đủ điều kiện, không đủ thành phần (bản photocopy Bản kê khai nhà cửa năm 1977, Giấy tái xác nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự) làm căn cứ nhận định, đánh giá đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ cho Phạm Thái H1 và Phạm Thị Kim . Ngày 10/8/2018, Anh V1 soạn thảo Tờ trình số 14842-18/TTr-GCN-VPĐĐ (sử dụng chung cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và môi trường quận T) xác định nhà đất 318/82 thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp giấy, nội dung cụ thể của Tờ trình như sau:

"Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường E1 đính kèm Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 06/06/2018: Nguồn gốc nhà đất do ông Nguyễn Văn N6 tạo lập từ trước năm 1970; Kê khai đăng ký nhà cửa 1977 do ông Nguyễn Văn N6 đăng ký kê khai. Năm 1989, ông Nguyễn Văn N6 ủy quyền cho con là bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị Kim T7 quản lý sử dụng. Năm 2000, ông Nguyễn Văn N6 chuyển nhượng cho ông Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị Kim H18 bằng giấy tay (kèm Giấy tái xác nhận của ông Nguyễn Văn N3 lập ngày 21/11/2017 và tờ tường trình cam kết của ông Phạm Thái H1 đã được Ủy ban

nhân dân phường E chứng thực ngày 19/07/2018). Nhà tạo lập trước năm 1975

Theo bản đồ số nhà do phòng Quản lý đô thị quận T cấp căn nhà trên được mang số mới: 202/71 P, phường E, quận T.

Nhà đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo Khoản 1 – Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 (116.72m^2).

Thời gian sử dụng đất: Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 01/07/2004

Nhà không thuộc diện do Nhà nước quản lý; Nhà đất không có tranh chấp".

Ngày 10/8/2018, hồ sơ được chuyển cho Tống Sơn V2 – Tổ phó Tổ đăng ký và cấp giấy chứng nhận để "kiểm tra và ký nháy hồ sơ" (Số thứ tự 9 trên Phiếu ISO). Sơn V2 tiếp nhận toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ (trong đó có thành phần, tính chất hồ sơ như các mục (1) đến (9) nêu trên), kèm Tờ trình số 14842-18/TTr-GCN-VPĐĐ nêu trên. Sau khi kiểm tra nội dung tham mưu của Trần Anh V1 và các giấy tờ, tài liệu đề nghị cấp giấy, Sơn V2 không chỉ đạo Trần Anh V1 làm rõ các nội dung liên quan đến diện tích nhà, đất, quy mô, kết cấu nhà và số nhà; Sơn V2 xem xét các giấy tờ gồm bản photocopy Bản kê khai nhà cửa năm 1977, Giấy tái xác nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự là tài liệu làm căn cứ xác định đủ điều kiện, thành phần phục vụ cho việc đề nghị cấp GCN QSDĐ, đồng ý với nội dung tham mưu của Trần Anh V1 và ký nháy trên Tờ trình số 14842-18 để chuyển cho Nguyễn Văn T13 - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T thực hiện bước tiếp theo tại số thứ tự 11 trên Phiếu ISO.

Ngày 14/8/2018, sau khi tiếp nhận toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận (trong đó có thành phần, tính chất hồ sơ như các mục (1) đến (9) nêu trên), kèm Tờ trình số 14842-18 ngày 10/8/2018 do Trần Anh V1 soạn thảo và ký phần cán bộ thụ lý, Tống Sơn V2 ký nháy ở vị trí Giám đốc Chi nhánh; Nguyễn Văn T13 kiểm tra thành phần, điều kiện hồ sơ và đồng ý với nội dung tham mưu của Trần Anh V1, Tống Sơn V2 nên duyệt ký Tờ trình số 14842-18, xác định đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ cho Phạm Thái H1 và Phạm Thị Kim T10 theo Khoản 1, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Ngày 16/8/2018, hồ sơ được chuyển đến Phòng Tài nguyên và môi trường quận T. Phạm Thị An N2, Chuyên viên Phòng T thực hiện "kiểm tra hồ sơ và kết quả thẩm định" (Số thứ tự 12 trên Phiếu ISO). Sau khi tiếp nhận toàn bộ hồ sơ, giấy tờ, tài liệu (trong đó có thành phần, tính chất hồ sơ như các mục (1) đến (9) nêu trên), Nương không yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T xác minh, kiểm tra làm rõ sự khác biệt về diện tích nhà, đất, quy mô, kết cấu nhà, số nhà giữa các tài liệu; sử dụng các giấy tờ, tài liệu không đủ thành phần, điều kiện (bản photocopy Bản kê khai nhà cửa năm 1977, Giấy tái xác nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự) để xem xét và đồng ý với nội dung Tờ trình 14842-18 ngày 10/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T, xác định đủ kiện cấp GCN QSDĐ cho Phạm Thái H1 và Phạm Thị K và ký nháy ở mục "Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường" trên Tờ trình 14842-18, rồi

chuyển cho Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường là Trần Văn T thực hiện bước tiếp theo tại số thứ tự 13 trên Phiếu ISO.

Ngày 16/8/2018, Trần Văn T, Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường quận T tiếp nhận toàn bộ hồ sơ, giấy tờ, tài liệu đề nghị cấp giấy (trong đó có thành phần, tính chất hồ sơ như các mục (1) đến (9) nêu trên) kèm Tờ trình 14842-18 ngày 10/8/2018, có chữ ký của Trần Anh V1 – Cán bộ thụ lý, Nguyễn Văn T13 – Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, chữ ký nháy của Phạm Thị An N2 – Chuyên viên Phòng T. Khi kiểm tra hồ sơ, T không chỉ đạo Nương xác minh, kiểm tra làm rõ sự khác biệt về diện tích nhà, đất, quy mô, kết cấu nhà, số nhà giữa các tài liệu; sử dụng các giấy tờ, tài liệu không đủ thành phần, điều kiện (bản photocopy Bản kê khai nhà cửa năm 1977, Giấy tái xác nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự) để xem xét và đồng ý với nội dung Tờ trình 14842-18 ngày 10/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T đề xuất đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ cho Phạm Thái H1 và Phạm Thị Kim N7 ký vào Tờ trình 14842-18 ngày 10/8/2018, ký nháy bản gốc GCN QSDĐ trình Lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận T.

Ngày 18/8/2018, ông Châu Minh H13 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T tiếp nhận hồ sơ và thực hiện "Ký duyệt Giấy chứng nhận" (Số thứ tự 15 trên Phiếu ISO) và ký cấp GCN QSDĐ số CM 305848 (số vào sổ cấp GCN: CH01337) cấp ngày 20/8/2018 cho Phạm Thái H1 và Phạm Thị Kim .

Sau khi được cấp GCN QSDĐ, H1 xây dựng căn nhà một trệt ba lầu, diện tích xây dựng 271,09m^2 và sử dụng GCN QSDĐ nhà, đất 318/82 thế chấp tại Ngân hàng TMCP Á2 (A1) - Chi nhánh T để vay số tiền 4.700.000.000 đồng, đã được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định; đến nay chưa giải chấp tài sản.

+ Kết quả xác minh:

Ngày 05/5/2023 và ngày 25/8/2023, Cục đăng ký và dữ liệu thông tin đất đai thuộc Bộ T17 có các Văn bản số 426 và 953 trả lời văn bản xác minh của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, nội dung như sau:

"- Trường hợp có Bản kê khai đăng ký nhà cửa năm 1977, đã được Uỷ ban nhân dân phường xác nhận mà trong đó có ghi diện tích đất có nhà ở thì thuộc giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (theo điểm đ khoản 2 Điều 18 của Nghị định 43/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP).

- Pháp luật về đất đai không có quy định về Giấy tái xác nhận.

- Việc cấp GCN QSDĐ lần đầu thì UBND cấp xã thực hiện việc "xác nhận nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất" áp dụng cho trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP".

+ Kết quả định giá, giám định, trích xuất dữ liệu

Kết quả giám định (không số) ngày 13/01/2023 của Giám định viên tư pháp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H, xác định: *"Việc nhận hồ sơ tại Ủy ban nhân dân Phường E, thời gian niêm yết chưa đủ 15 ngày, kiểm tra xác định thông tin "nhà không thuộc diện do Nhà nước quản lý", nguồn gốc sử dụng đất thể hiện trong Giấy chứng nhận không phù hợp với Luật đất đai năm 2013 và tài liệu giám định".*

Kết quả giám định số 7208/KL-KTHS ngày 15/02/2023, Phòng K4 Công an Thành phố H giám định về các tài liệu, chữ ký, chữ viết, xác định:

"- Các chữ viết "Portland, O1, USA, "21", "11", "2017", chữ ký mang tên Nguyễn Văn N3 và chữ ký trong phần nội dung tiếng nước ngoài "Signed before me on" trên Giấy tái xác nhận được thực hiện bằng phương pháp in laser màu.

- Chữ ký trên Đơn đề nghị cấp GCN QSDĐ (mẫu 04a/ĐK), Thông báo số 16/DSNY-UBND ngày 25/5/2018, Tờ khai thời điểm sử dụng đất ổn định (mẫu 02/TSDĐ), Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, Bản vẽ sơ đầu nhà-đất ngày 15/4/2018, Tờ tường trình và cam kết ngày 19/7/2018 do Phạm Thái H1 ký ra.

- Chữ ký trên Đơn đề nghị cấp GCN QSDĐ (phần "người kiểm tra", Tờ trình 14842-18 (phần "cán bộ thụ lý"), Phiếu theo dõi hồ sơ (phần "Nhân viên thụ lý hồ sơ") do Trần Anh V1 ký ra.

- Chữ ký trên Phiếu theo dõi hồ sơ (phần "Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường") do Phạm Thị An N2 ký ra.

- Nội dung trên Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 06/6/2018 do Võ Trung D ký ra".

Kết luận định giá số 7609/KL-HĐĐGTS ngày 31/10/2022, Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố, xác định:

"- Về giá trị quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 3: tại thời điểm tháng 8/2018 (thời điểm cấp GCNQSDĐ) là 8.913.206.053 đồng; tại thời điểm tháng 8/2022 (thời điểm khởi tố vụ án) là 14.409.433.000 đồng.

- Về giá trị công trình trên đất: Từ chối xác định giá trị công trình trên đất, do không có đầy đủ thông tin, hồ sơ tài liệu theo quy định".

+ Vật chứng: 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 305848 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 20/8/2018; 01 điện thoại di động Iphone X số Imei 353058097628722 do bị cáo H1 giao nộp; 01 điện thoại di động hiệu Iphone có số Imei 353292072129485 do Phạm Thanh H2 (con trai của H1) giao nộp; 01 cái USB màu đen có dòng chữ Sandisk, bên trong lưu trữ file Video có tên "27D1EE1D-103C-4415-B3CF-67D847F6D728.mp4", dung lượng 66,4MB, thời gian video là 06 phút 16 giây.

+ Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo H1, D, Anh V1, Sơn V2, T13, N2 và T tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả thiệt hại về tài sản trong vụ án với số tiền tổng số tiền 10.020.000.000 đồng; trong đó, H1 nộp số tiền 50.000.000

đồng, D nộp số tiền 50.000.000; Anh V2 nộp số tiền 200.000.000 đồng; Sơn V2 nộp số tiền 700.000.000 đồng; T13 nộp số tiền 4.500.000.000 đồng; Nương nộp số tiền 20.000.000 đồng; T nộp số tiền 4.500.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Diệu L1 nộp số tiền 30.000.000 đồng, ông Châu Minh H13 nộp số tiền 20.000.000 đồng để góp phần khắc phục hậu quả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 584/2024/HS-ST ngày 13/12/2024 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

"1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm c khoản 1 Điều 52 (đối với bị cáo Võ Trung D); các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

1.1 Xử phạt bị cáo Phạm Thái H1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 18/5/2023.

1.2. Xử phạt bị cáo Võ Trung D 12 (mười hai) năm tù, về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2023.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh L 06 (sáu) năm tù, về tội: "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

3. Căn cứ vào khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T13 03 (ba) năm tù, về tội: "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

4. Căn cứ vào khoản 3 Điều 219; các điểm a, b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 03 (ba) năm tù, về tội: "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

5. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 4 Điều 219 và Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Cấm các bị cáo Nguyễn Thanh L, Trần Anh V1, Tống Sơn V2, Nguyễn Văn T13, Phạm Thị An N2 và Trần Văn T đảm nhiệm chức vụ và công tác trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công và quản lý Nhà nước về đất đai trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù của bản án"…

Ngoài ra, bản án còn tuyên về hình phạt đối với các bị cáo Trần Anh V1, Phạm Thị An N2, Tống Sơn V2; về biện pháp tư pháp; về trách nhiệm dân sự;

về xử lý vật chứng; về án phí; kiến nghị; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 18/12/2024, bị cáo Võ Trung D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 24/12/2024, bị cáo Nguyễn Văn T13 có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo và xin được hoàn trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng đã nộp khắc phục hậu quả của vụ án.

Ngày 25/12/2024, bị cáo Nguyễn Thanh L có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh và vai trò, tình tiết giảm nhẹ của bị cáo trong vụ án.

Ngày 26/12/2024, bị cáo Phạm Thái H1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Trần Văn T có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh, giảm nhẹ hình phạt và xin được hoàn trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng đã nộp khắc phục hậu quả của vụ án.

Ngày 25/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K có đơn kháng cáo xin nhận lại phần giá trị xây dựng căn nhà số C P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; và xin được cấp có thẩm quyền xem xét cho được thuê căn nhà (như nhà nước từng cho thuê trước đây) vì gia đình bà K không có chỗ ở hay nhà/đất nào khác.

Ngày 26/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Á2 (A1) có đơn kháng cáo đề nghị sử dụng khoản tiền các bị cáo nộp khắc phục hậu quả để tất toán dư nợ vay của bị cáo Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị Kim T11 A1 tính đến ngày 12/12/2024 là 4.556.353.095 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1.Phần xét hỏi:

1.1. Bị cáo Phạm Thái H1 và bị cáo Võ Trung D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: bị cáo xin giảm hình phạt vì mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử các bị cáo là quá nặng.

1.2. Bị cáo Nguyễn Thanh L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh, hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự.

1.3. Bị cáo Trần Văn T xin rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu hoàn trả số tiền 4.500.000.000 đồng mà bị cáo đã nộp cho cơ quan tiến hành tố tụng để bồi thường thiệt hại cho Nhà nước; Thay đổi nội dung kháng cáo từ yêu cầu xem xét về tội danh thành xin giảm hình phạt.

1.4. Bị cáo Nguyễn Văn T13 vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa.

1.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Á2 (A1) giữa nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày đề nghị Ngân hàng được sử dụng khoản tiền các bị cáo nộp khắc phục hậu quả để tất toán dư nợ vay của bị cáo Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị Kim T11 A1. Trong trường hợp, không thanh toán được nợ, đề nghị cho Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp là nhà, đất tại

địa chỉ 3 P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh vì khi nhận thế chấp Ngân hàng là người thứ 3 ngay tình.

1.6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim X rút yêu cầu kháng cáo về việc xin nhận lại phần giá trị xây dựng căn nhà số C P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phần tranh luận:

2.1. Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo H1, D, T13, L, T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K và Ngân hàng A1 có kháng cáo trong hạn nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nhà đất số 318/82 Phạm Văn H19 thuộc sở hữu Nhà nước, giao Ủy ban nhân dân quận T quản lý. Các bị cáo đã sử dụng thông tin gian dối bổ sung hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các bị cáo là nhân viên, cán bộ Nhà nước đã tham mưu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị cáo H1 là trái quy định pháp luật, gây thất thoát cho Nhà nước hơn 8 tỷ đồng, thời điểm khởi tố hơn 14.000.000.000 đồng.

Bị cáo H1 đã sử dụng hồ sơ thông tin kê khai gian dối, trái với thực tế lưu trữ hồ sở nhằm chiếm đoạt bất động sản nhà, đất tại số C P. Bị cáo D là cán bộ địa chính phường đã có hành vi chuẩn bị trước nội dung giao dối, quá trình thực hiện hồ sơ không kiểm tra kê khai. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thừa nhận tội danh và xin giảm hình phạt. Mức án sơ thẩm xử các bị cáo là phù hợp, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các bị cáo đã nộp lại tiền khắc phục hậu quả, tài sản đã được thu hồi cho Nhà nước. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Đối với bị cáo T13, L, T: Quá trình điều tra đã có cơ sở xác định hành vi phạm tội của các bị cáo. Các bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, nhiều tình tiết giảm nhẹ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 cho T13, T được hưởng án treo; giảm một phần hình phạt cho bị cáo L.

Đối với kháng cáo của bà K: Tại phiên tòa phúc thẩm bà K đã rút yêu cầu kháng cáo. Ngoài ra, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà K là không có cơ sở chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với kháng cáo của Ngân hàng A1: Căn nhà tại địa chỉ 3 P là vật chứng của vụ án, do đó Bản án sơ thẩm buộc bị cáo H1 và bà Kim hoàn T12 căn nhà này cho Ủy ban nhân dân Thành phố H, dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng A1 đối với bị cáo H1 và bà K là đúng quy định pháp luật.

2.2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh L (luật sư Nguyễn Hiền H7) trình bày:

Nội dung kháng cáo của bị cáo L là có căn cứ chấp nhận, bởi:

- Quy trình ISO Uỷ ban nhân dân quận duyệt 20 bước. Chuyên viên chi nhánh bỏ qua một số bước. Giấy xác nhận của Uỷ ban phường không nằm trong 20 bước, không phải căn cứ cấp giấy chứng nhận, không phải căn cứ làm thất thoát tài sản Nhà nước.

- Về trách nhiệm, bị cáo L không được giao quản lý tài sản 318/82, với quyền hạn của mình thì bị cáo không thể biết là tài sản công, Uỷ ban nhân dân quận, công ty D không kiểm tra, quản lý, trong danh sách giao cho Ủy ban nhân dân phường E không thể hiện nhà đất 318/82 là đất công. Khi D trình hồ sơ, do tin tưởng nên bị cáo L ký xác nhận.

Bị cáo L sau khi phát hiện đã có văn bản mở cuộc họp, làm văn bản ngăn chặn giao dịch.

- Về mặt khách quan: hành vi của bị cáo L không phải nguyên nhân cấp giấy chứng nhận, chỉ là căn cứ ban đầu tiếp nhận hồ sơ, khi ký thì bị cáo L đã hỏi bị cáo D, là lỗi nghiệp vụ, không phải nguyên nhân gây hậu quả.

Về chủ quan: Bị cáo L không biết đây là tài sản của Nhà nước, tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" phải là cố ý vì mục đích lợi nhuận, bị cáo không thỏa mãn.

Về chủ thể: Người phạm tội này phải là người được giao quản lý, tài sản, trong khi bị cáo L hoàn toàn không biết đây là tài sản của Nhà nước.

Từ những phân tích trên không thể xác định hành vi bị cáo L ký giấy xác nhận là vi phạm quy định tại Điều 219 BLHS, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 13, điểm b Khoản 1 Điều 355, 359 BLTTHS, tuyên bị cáo L không phạm tội và không chịu trách nhiệm hình sự.

2.3. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh L (luật sư Nguyễn Nguyện Xuân T3) trình bày:

- Tội phạm cấu thành vật chất, giá trị thiệt hại có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt. Quyết định năm 1994, năm 2004 chỉ xác lập quyền sở hữu, thu hồi nhà; hiện nay chưa xác lập sở hữu nhà nước đối với đất. Luật đất đai có sự phân biệt giữa đất và nhà trên đất. Thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi thì Nhà nước chưa có đầy đủ 03 quyền sở hữu vì nhà đang cho thuê, chưa thu hồi bồi thường. Tài sản nhà, đất không bị dịch chuyển, không hao mòn, được tôn tạo làm tăng giá trị; sai phạm của các bị cáo chỉ thể hiện trên giấy, nếu là tranh chấp dân sự thì chủ sở hữu chỉ mất quyền cho thuê, hậu quả chưa xảy ra. Vụ án chưa xác định được thiệt hại.

Kết luận của Hội đồng định giá là không đảm bảo tính hợp pháp, chưa đo đạc lại trong khi nhà, đất có sự khác nhau về diện tích, căn cứ diện tích trên giấy chứng nhận để định giá là không đúng; chưa xác định giá trị tài sản trên đất.

- Mức án 06 năm tù mà cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo L thể hiện vai trò bị cáo L như là đầu vụ, cần xem xét lại vai trò của bị cáo L. Theo quy định bị cáo H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu nhà, đất chưa xác lập quyền sở hữu nhà nước; bị cáo L đã hỏi D về kê khai năm 1999, thể hiện xác nhận không có đăng ký kê khai năm 1999 của chi nhánh; điều này thì kê khai

năm 1977 trở thành văn bản xác định nguồn gốc, được cấp giấy chứng nhận. Giấy tái xác nhận chỉ củng cố lòng tin của bị cáo L về nguồn gốc, luật không quy định, giấy tái xác nhận không ảnh hưởng đến việc xem xét cấp giấy chứng nhận, do đó cần làm rõ vai trò Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận bản vẽ nội nghiệp, không phải quy trách nhiệm cho bị cáo L.

Cấp phường xác nhận ban đầu theo hồ sơ của người dân, sau khi xác định nguồn gốc không tranh chấp thì chuyển lên quận, không có quyền từ chối hồ sơ của người dân, chỉ hướng dẫn làm đúng hình thức. Nếu hồ sơ không hợp pháp chỉ có cấp quận mới biết, mới có quyền từ chối; có bước không có người ký mà vẫn thông qua, chưa làm rõ ai chịu trách nhiệm khi bỏ qua các bước quy trình.

- Bị cáo L không phải là chủ thể của Điều 219 BLHS. Đề xuất thu hồi nhà bị khiếu nại, khởi kiện nên việc thu hồi căn nhà không được thực hiện, bỏ quên luôn việc khai thác vận hành. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường E cũng xác định không biết nhà này thuộc sở hữu Nhà nước, báo cáo kiểm kê quỹ đất tại Uỷ ban phường 5 không thể hiện nhà đất này là đất công. Bị cáo là cấp phó nên không thể biết nhà này là tài sản Nhà nước, chỉ thực hiện ký theo thủ tục hành chính thông thường; xác nhận phường xã trên cơ sở cung cấp của người dân; bị cáo không vụ lợi, bị cấp dưới là D lừa dối. Khi biết, bị cáo đã mở cuộc họp, làm văn bản báo cáo thường trực Ủy ban nhân dân quận N.

Điều 22 Luật đất đai, Điều 5, 6 Nghị định 43/2014/NĐ-CP không quy định về quản lý tài sản công mà Nhà nước đã quản lý. Căn cứ đúng là Điều 4 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, bị cáo không phải là chủ thể quản lý tài sản công.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo L không phạm tội quy định tại Điều 219 Bộ luật hình sư. Nếu xét thấy cần thiết đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra làm rõ những vấn đề đã nêu để làm rõ thiệt hại của Nhà nước, hành vi của bị cáo L, xác định chính xác người phải chịu trách nhiệm.

2.4. Bị cáo Nguyễn Thanh L đồng ý nội dung bào chữa của các luật sư và không bổ sung thêm.

2.5. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thái H1 (luật sư Đoàn Trọng N1) trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư cung cấp bị cáo có tham gia kháng chiến được quân khu G xác nhận. Bà K (vợ bị cáo) tích cực tham gia hoạt động tại địa phương, được chính quyền địa phương xác nhận. Thiệt hại trong vụ án này đã được khắc phục triệt để. Xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt, áp dụng Điều 54 BLHS để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo Điều 174 BLHS.

2.6. Bị cáo Phạm Thái H1 đồng ý nội dung bào chữa của luật sư và không bổ sung thêm.

2.7. Người bào chữa cho bị cáo Võ Trung D (luật sư Hoàng Gia V) trình bày:

Bản án sơ thẩm đánh giá bị cáo D giúp sức tích cực và xử phạt bị cáo 12 năm tù là quá nặng. Xin Hội đồng xét xử xem xét đánh giá vai trò, tính chất mức

độ hành vi phạm tội của bị cáo vì trong quá trình thực hiện công việc bị cáo D đã thực hiện không đúng dẫn đến việc xác nhận thủ tục, tạo điều kiện cho H1 làm được các giấy tờ. Tuy nhiên, bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản cho cá nhân bị cáo, không có thỏa thuận được hưởng lợi ích nào.

Bị cáo D không thể biết, không nhận thức rõ ràng nhà đất trên thuộc sở hữu Nhà nước, bị cáo đã tham mưu Uỷ ban nhân dân phường đề nghị Uỷ ban nhân dân cấp trên xem xét, hạn chế sai phạm, động viên gia đình nộp một phần khắc phục hậu quả

Bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, cung cấp thông tin làm rõ vụ án, ngăn chặn vụ việc, đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo là lao động chính, vợ không có việc làm đang bị tai biến đang được điều trị tại bệnh viện, con nhỏ. Vai trò bị cáo D là thứ yếu, không được hưởng lợi, tài sản thất thoát đã được thu hồi, hậu quả đã khắc phục hoàn toàn. Gia đình cách mạng, bố tham gia kháng chiến bị bắt tù côn đảo, có nhiều đóng góp cho địa phương, gia đình bên vợ là công chức.

Bản án sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS, nhưng mức án sơ thẩm xử là nặng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm a khoản 1 Điều 51 BLHS và các tài liệu luật sư nộp để giảm hình phạt cho bị cáo.

2.8. Bị cáo Võ Trung D trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và chỉ mong muốn xin Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt.

2.9. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T13 (luật sư Phan T4) trình bày:

Bị cáo T13 thành khẩn khai báo, không quanh co chối tội.

Quá trình làm việc hơn 40 năm, bị cáo luôn hướng về cộng đồng, ủng hộ địa phương, người nghèo, có bằng khen, thư cảm ơn của các cơ quan, đơn vị. Bị cáo có nhân thân tốt, không có vu lợi, cũng là nạn nhân do hành vi vi phạm, phạm tội do tai nạn nghề nghiệp, bị cáo đã lớn tuổi, có nhiều bệnh.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo T13 được hưởng án treo.

2.10. Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T (luật sư Châu Quý Q1) trình bày:

Bị cáo T xác định bị cáo chỉ kháng cáo xin xem xét giảm hình phạt, bị cáo không còn kháng cáo về tội danh. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị cho bị cáo Tâm được hưởng án treo.

Phòng Tài nguyên và môi trường không biết và không có điều kiện biết nhà 318/82 thuộc sở hữu Nhà nước vì khi thành lập Văn phòng đăng ký đất đai, hồ sơ lưu phòng Tài nguyên và môi trường đã chuyển cho Văn phòng đăng ký đất đai. Ngoài ra, phòng T còn thực hiện một số công việc khác. Hành vi của bị cáo T không nghiêm trọng so với các bị cáo khác.

Ngay khi biết được việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng, bị cáo đã ban hành văn bản ngăn chặn và văn bản gửi Uỷ ban

nhân dân quận vì chỉ có Uỷ ban nhân dân quận mới có thẩm quyền ngăn chặn, nhờ việc ngăn chặn này mà căn nhà không bị chuyển dịch cho người thứ 3. Việc ngăn chặn xảy ra trước 01 năm khi hồ sơ chuyển sang cơ quan thanh tra, thể hiện bị cáo đã có ý thức ngăn chặn. Sơ thẩm có nhận định nhưng không xem xét khi áp dụng hình phạt.

Ngoài ra, tháng 3/2025 bị cáo T được tặng thưởng có giấy khen về bảo vệ an ninh tổ quốc đề nghị xem xét khi áp dụng hình phạt đối với bị cáo

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm a, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS miễn hình phạt cho bị cáo T.

2.11. Bị cáo Trần Văn T trình bày: Bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội, xin Hội đồng xét xử xem xét mức độ công việc thời điểm đó quá lớn, do thiếu phó phòng, áp lực công việc, bị cáo không vụ lợi trong vụ án này để xem xét mức hình phạt cho bị cáo.

2.12. Đại diện Ngân hàng TMCP Á2 (A1) trình bày: Hiện nay thiệt hại Ngân hàng chưa được khắc phục, thiệt hại Nhà nước đã được khắc phục, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho A1 liên hệ cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp.

2.13. Đại diện Viện kiểm sát tranh luận:

Các bị cáo T13, H1, T, D thừa nhận hành vi phạm tội. Trong vụ án, này đã xác định bị hại là Ủy ban nhân dân Thành phố H và sở X. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bị cáo không kiểm tra rõ nguồn gốc, có nhiều sai phạm, khi trong hồ sơ không có giấy mua, giấy tái xác nhận, niêm yết tại địa phương không đúng quy định pháp luật, lấy ý kiến người dân không đúng.

2.14. Luật sư Nguyễn Hiền H7 tranh luận:

Chức năng mỗi cơ quan khác nhau, thực tế bản xác nhận Ủy ban nhân dân phường E chỉ có nội dung thông tin hồ sơ do người dân cung cấp, không liên quan đến việc đằng sau trước, có kê khai hay không? Chỉ ghi nhận ý kiến của Uỷ ban nhân dân phường xác định đúng vấn đề nội dung đang diễn ra, không nói rằng tài sản của ai, sử dụng như thế nào.

Công ty dịch vụ công ích quận T làm văn bản báo cáo sau 4,5 tháng khi có quyết định thu hồi. Đối với bị cáo L sau khi biết nhà thuộc sở hữu Nhà nước bị cáo đã làm văn bản mở cuộc họp, sau khi không được chấp nhận bị cáo đã làm văn bản gửi Uỷ ban nhân dân quận, bị cáo L làm văn bản này trước bị cáo T.

3. Phần lời nói sau cùng của bị cáo:

3.1. Bị cáo T: Xin Hội đồng xét xử xem xét thấu tình đạt lý, bị cáo cảm ơn Hội đồng xét xử, Viện kiểm sát đã giúp bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội.

3.2. Các bị cáo còn lại không nói lời nói sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các bị cáo Phạm Thái H1, Võ Trung D, Nguyễn Thanh Lâm Nguyễn Văn T13, Trần Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K, Ngân hàng TMCP Á2 thực hiện việc kháng cáo theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn T rút lại một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo đối với nội dung xem xét lại tội danh, phần trách nhiệm dân sự xin được hoàn trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng đã nộp khắc phục hậu quả của vụ án. Bà Phạm Thị Kim X rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo T về tội danh, phần trách nhiệm dân sự và yêu cầu kháng cáo của bà K.

[3] Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của các bị cáo, có cơ sở xác định:

[3.1] Nguồn gốc pháp lý Nhà, đất số 318/82 Phạm Văn H19 (trước đây là địa chỉ 82 hẻm K), Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu Nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố H là đại diện chủ sở hữu, giao cho Ủy ban nhân dân quận T quản lý theo Quyết định số 47206/QĐ-UBND ngày 25/10/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H; và thuộc diện phải thu hồi theo Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 03/9/2004 của Ủy ban nhân dân quận T.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018), quy định: *"Tài sản công là tài nguyên (bao gồm đất đai) phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật".*

Sau khi Phạm Thái H1 mua Nhà, đất 318/82 vào năm 2017, mặc dù biết nguồn gốc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng do mong muốn có được quyền sở hữu và sử dụng nhà đất; nên các bị cáo Phạm Thái H1 và Võ Trung D đã bàn bạc, thống nhất ý chí cùng nhau thực hiện hành vi gian dối, sử dụng tài liệu giả mạo trong quá trình Phạm Thái H1 nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi đến Ủy ban nhân dân Phường E vào tháng 5/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và môi trường quận T là các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn quận T; các bị cáo Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T là người có chức vụ, quyền hạn thuộc các cơ quan, đơn vị nêu trên khi thực hiện nhiệm vụ đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận số CM 305848 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH01337) ngày 20/8/2018 cho bị cáo Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị Kim T14 pháp luật (nhà thuộc sở hữu Nhà nước - thành sở hữu tư nhân không đúng quy định pháp

luật về đất đai). Hậu quả làm Nhà nước mất quyền chủ sở hữu đối với Nhà, đất 318/82 gây thất thoát, thiệt hại về tài sản Nhà nước. Trong đó:

Đối với các bị cáo Phạm Thái H1 và Võ Trung D: Phạm Thái H1 được Võ Trung D chuẩn bị trước nội dung gian dối và hướng dẫn cho Học tạo lập, sử dụng tài liệu giả mạo nội dung trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ Nhà, đất 318/82 như: Kê khai gian dối về thời điểm chuyển quyền sử dụng đất ở, sở hữu nhà ở; về nguồn gốc hình thành diện tích, hình dạng thửa đất; không thực hiện trích lục hồ sơ kê khai năm 1999 nhưng đã sử dụng Đơn trích lục ngày 23/3/2018 trái với thực tế lưu trữ hồ sơ; biết rõ Bản kê khai nhà cửa năm 1977 của ông Nguyễn Văn N3 được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân quận T nhưng không trích lục. Sau đó, Võ Trung D với tư cách là công chức Địa chính - Xây dựng của Ủy ban nhân dân Phường E đã tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không đủ thành phần, không đủ điều kiện để thực hiện cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, thuộc trường hợp phải từ chối thụ lý; quá trình giải quyết hồ sơ không thực hiện kiểm tra, làm rõ nội dung kê khai trên Sổ đăng ký nhà - đất; không kiểm tra, xác minh nguồn gốc sử dụng đất, tạo lập nhà ở, nhưng vẫn tham mưu cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân Phường E xác nhận nguồn gốc nhà, đất nêu trên thuộc sở hữu, sử dụng của cá nhân trái quy định pháp luật về đất đai; rồi cung cấp cho Ủy ban nhân dân Phường E, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T, Phòng Tài nguyên và môi trường quận T để được xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận và được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận cho bị cáo Phạm Thái H1 và bà Nguyễn Thị Kim T7 không đúng quy định pháp luật; chiếm đoạt tài sản Nhà nước là Nhà, đất 318/82.

Đối với các bị cáo Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T là các cá nhân có chức vụ, quyền hạn công tác tại Ủy ban nhân dân Phường E, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng TN&MT quận T là các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai (theo quy định tại Điều 22 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 5 và Điều 6 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) chịu trách nhiệm thực hiện quản lý tài sản công (quyền sử dụng đất thuộc tài sản Nhà nước) tại địa bàn quận T; các bị cáo là người có trách nhiệm đề xuất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận T về công tác quản lý Nhà nước về đất đai, được phân công thụ lý, giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đối với Nhà, đất 318/82; nhưng đã áp dụng sai quy định pháp luật về đất đai, cố ý làm trái quy định về tiếp nhận, kiểm tra giấy tờ, tài liệu không đủ thành phần, không đủ điều kiện, thuộc trường hợp phải từ chối tiếp nhận giải quyết (trái với quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ; khoản 9 Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ T17). Quá trình giải quyết hồ sơ, mặc dù có căn cứ và điều kiện để xác minh, làm rõ thành phần hồ sơ, nội dung hồ sơ, xác minh, làm rõ Nhà, đất 318/82 thuộc sở hữu, sử dụng của Nhà nước nhưng các bị cáo Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T đã cố ý không thực hiện nhiệm vụ (trái với Quy trình 01/QT-UB của Ủy ban nhân dân Phường E và Ủy ban nhân dân quận T). Từ đó, xác định sai nguồn gốc sử dụng đất, hình thành nhà ở, rồi tham mưu cho Lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy

chứng nhận cho bị cáo Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị K không đúng quy định pháp luật; gây thất thoát, thiệt hại tài sản Nhà nước là Nhà, đất 318/82.

Tài sản các bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt, gây thất thoát thiệt hại tài sản Nhà nước là Nhà, đất 318/82: Theo bản Kết luận định giá số 7609/KL-HĐĐGTS ngày 31/10/2022, Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự cấp Thành phố, xác định: Về giá trị quyền sử dụng đất ở tại thời điểm tháng 8/2018 (thời điểm cấp GCNQSDĐ) là 8.913.206,053 đồng; tại thời điểm tháng 8/2022 (thời điểm khởi tố vụ án) là 14.409.433.000 đồng; Về giá trị công trình trên đất: Từ chối xác định giá trị công trình trên đất, do không có đầy đủ thông tin, hồ sơ tài liệu theo quy định.

Căn cứ vào Điều 10 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, có căn cứ xác định trị giá tài sản các bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt, gây thất thoát tải trong vụ án tại thời điểm Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 305848 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH01337) ngày 20/8/2018 cho bị cáo Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị K, hành vi phạm tội của các bị cáo đã hoàn thành và Nhà nước mất quyền sở hữu Nhà, đất 318/82 có trị giá là 8.913.206.053 đồng.

[3.2] Các bị cáo Phạm Thái H1, Võ Trung D, Nguyễn Thanh Lâm Nguyễn Văn T13, Trần Văn T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

Các bị cáo Phạm Thái H1, Võ Trung D nhận thức được việc thực hiện hành vi gian dối, sử dụng tài liệu giả mạo để được hợp thức hóa nhà, đất, cấp giấy chứng nhận đối với nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước, thuộc diện phải thu hồi là trái pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện. Hành vi của các bị cáo H1, D đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của Nhà nước.

Các bị cáo Nguyễn Văn T13, Trần Văn T là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan có trách nhiệm quản lý tài sản Nhà nước, giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà; các bị cáo tuy có điều kiện xác minh, kiểm tra thông tin trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo H1 nhưng đã không thực hiện đúng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Hành vi của các bị cáo đã dẫn đến việc tạo điều kiện để bị cáo H1, D thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, gây thiệt hại đến tài sản Nhà nước và xâm phạm tính đúng đắn trong hoạt động quản lý tài sản Nhà nước, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công.

[3.3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Thanh L:

Bị cáo Nguyễn Thanh L kháng cáo kêu oan, cho rằng hành vi của bị cáo không thỏa mãn về chủ thể, mặt chủ quan của "Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", việc cấp sai tên chủ sở hữu không gây thiệt hại cho Nhà nước.

Hội đồng xét xử xét thấy, N8, đất 318/82 Phạm Văn H19 thuộc sở hữu, sử dụng của Nhà nước (do Ủy ban nhân dân Thành phố H là đại diện chủ sở hữu,

giao Ủy ban nhân dân quận T quản lý) theo Quyết định số 47206/QĐ-UBND ngày 25/10/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, thuộc diện phải thu hồi theo Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 03/9/2004 của Ủy ban nhân dân quận T.

Theo Khoản 3 Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018), quy định: *"Tài sản công là tài nguyên (bao gồm đất đai) phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật".*

Ủy ban nhân dân Phường E, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và môi trường quận T là các Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai, trong đó có nhiệm vụ thống kê, kiểm kê, đăng ký đất đai, cấp GCN QSDĐ (theo Điều 22 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014). Các cơ quan, đơn vị này phải chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về đất đai tại địa bàn quận T, bao gồm cả đất đai là tài sản công, đất đai thuộc quyền sử dụng của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong khi thực hiện công vụ của mình.

Theo kết quả điều tra, bị cáo Nguyễn Thanh L là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường E, phụ trách công tác địa chính, theo Quy chế phân công nhiệm vụ được ban hành kèm theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 02/5/2018, bị cáo được phân công phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực quản lý đất đai. Khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ nhà đất 318/82 Phạm Văn H19, mặc dù hồ sơ có các giấy tờ, tài liệu không đủ thành phần, điều kiện, trong đó có Bản kê khai nhà cửa năm 1977 do Ủy ban nhân dân Phường E xác nhận nhưng bị cáo L cũng không chỉ đạo D trích lục, làm rõ nguồn gốc tài liệu, trong nội dung kê khai của Phạm Thái H1, thông tin trên các tài liệu trong hồ sơ có mâu thuẫn về diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, quy mô, kết cấu nhà, người cư trú, nguồn gốc sử dụng đất từ ông N3 đến bà L2, lý do tại sao bị cáo H1 đứng tên đề nghị cấp GCN QSDD, nhưng bị cáo L đã không làm rõ, không yêu cầu bị cáo D kiểm tra, báo cáo rõ; từ đó bị cáo L đã ký Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường E ngày 05/6/2018 (khi chưa hết thời hạn niêm yết kết quả kiểm tra hồ sơ ghi nhận mua giấy tay nhà đất) trái với thực tế nguồn gốc sử dụng nhà, đất; xác nhận trên Tờ khai xác định thời điểm sử dụng đất ở ổn định liên tục (Mẫu 02/TSDĐ) nhà, đất tại 318/82 thuộc sở hữu của bị cáo H1 và bà K.

Như vậy, Ủy ban nhân dân Phường E – là cơ quan chịu trách nhiệm trong việc tham mưu cho Uỷ ban nhân dân quận thực hiện việc quản lý đất đai tại địa phương, cấp GCN QSDĐ; Uỷ ban nhân dân phường tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất tại địa phương bao gồm cả đất đai thuộc tài sản Nhà nước hay đất đai thuộc quyền sử dụng tư nhân. Bị cáo L là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường E, là người trực tiếp ký xác nhận nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng nhà đất đối với hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ của bị cáo H1. Trong khi thực hiện công vụ, bị cáo tuy có điều kiện nhưng đã không kiểm tra đầy đủ, không yêu cầu bị cáo D kiểm tra, đối chiếu,

báo cáo đầy đủ đối với thành phần hồ sơ chưa hợp lệ, các thông tin mâu thuẫn trong hồ sơ; trong trường hợp này, khi bị cáo H1, D cung cấp hồ sơ không hợp lệ, giả mạo nội dung thì bị cáo L vẫn có trách nhiệm phải kiểm tra thành phần hồ sơ, nội dung hồ sơ, yêu cầu bị cáo D thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của pháp luật để có đủ căn cứ giải quyết xác nhận về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, nhưng bị cáo L đã không thực hiện đầy đủ, từ đó xác nhận nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng tài sản Nhà nước thành tài sản tư cho bị cáo H1. Xác nhận của bị cáo L cũng là cơ sở ban đầu, căn cứ quan trọng trong việc Ủy ban nhân dân quận T giải quyết cấp GCN QSDĐ cho bị cáo H1.

Do đó, về mặt chủ thể bị cáo L là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan thực hiện nhiệm vụ liên quan đến quản lý tài sản Nhà nước tại địa phương, đồng thời là người được phân công phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực quản lý đất đai; bị cáo L tuy có điều kiện và phải thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, yêu cầu kiểm tra, báo cáo nội dung chưa hợp lệ trong hồ sơ, nhưng bị cáo đã không thực hiện đúng nhiệm vụ trước khi ký xác nhận nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng nhà đất; trong phạm vi công việc, bị cáo phải biết việc xác nhận không đúng nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất có thể gây hậu quả nghiêm trọng khi tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận T giải quyết cấp GCN QSDĐ nhưng vẫn cố ý không thực hiện đúng trách nhiệm, để mặc cho hậu quả xảy ra; từ đó tạo điều kiện cho bị cáo H1 được cấp GCN QSDĐ đối với tài sản thuộc sở hữu Nhà nước, sau khi được cấp GCN QSDĐ bị cáo H1 cũng đã xây lại căn nhà mới và sinh sống, gây thiệt hại cho Nhà nước là mất quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà, đất 318/82, xâm phạm tính đúng đắn trong hoạt động quản lý tài sản Nhà nước, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo L.

[3.4] Với hành vi nêu tại mục [3.1] và nhận định tại mục [3.2], mục [3.3] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Phạm Thái H1, Võ Trung D phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xét xử các bị cáo Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T phạm tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Thái H1:

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo trong đồng phạm, xem xét nhân thân, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, bị cáo từng đi bộ đội tham gia chiến đấu tại chiến trường Campuchia, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, phạm tội lần đầu, tài sản Nhà nước bị chiếm đoạt trong vụ án đã được ngăn chặn để thu hồi toàn bộ, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1,

khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Phạm Thái H1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là là tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo H1.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Võ Trung D:

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo trong đồng phạm, xem xét nhân thân, bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, phạm tội lần đầu, tài sản Nhà nước bị chiếm đoạt trong vụ án đã được ngăn chặn để thu hồi toàn bộ, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Võ Trung D 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo cung cấp các tình tiết mới là cha bị cáo có công với Cách mạng, bị cáo có 02 giấy khen của Ủy ban nhân dân Phường E, quận T, vợ bị cáo đang bị bệnh; đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo D là đồng phạm giúp sức cho bị cáo H1 trong việc thực hiện hành vi gian dối, lập, sử dụng tài liệu giả mạo nội dung trong quá trình làm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ đó giúp cho bị cáo H1 chiếm đoạt tài sản của Nhà nước. Tuy nhiên về nguyên nhân và hoàn cảnh phạm tội, hành vi phạm tội của bị cáo D xuất phát từ việc bị cáo H1 (người mua nhà) nhờ hướng dẫn để thực hiện hồ sơ, thủ tục mua lại căn nhà từ gia đình chủ cũ là ông Nguyễn Văn N3, từ đó bị cáo D mới giúp sức cho bị cáo H1 kê khai gian dối, lập các giấy tờ giả mạo nhằm hợp thức hóa hồ sơ mua nhà; tài sản bị chiếm đoạt trong vụ án là nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước được cấp giấy chứng nhận cho bị cáo H1, còn bị cáo D không trực tiếp hưởng lợi từ tài sản chiếm đoạt. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm bị cáo D cung cấp được các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên xét thấy có cơ sở áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự và giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo D, tương xứng với vai trò của bị cáo, phù hợp với nguyên nhân, hoàn cảnh phạm tội của bị cáo.

[6] Xét kháng cáo xin xem xét lại vai trò chỉ là vai trò thứ yếu, xem xét tình tiết giảm nhẹ của bị cáo Nguyễn Thanh L:

Xét thấy, về vai trò của bị cáo trong vụ án, bị cáo L là người có trách nhiệm trong việc xác nhận hồ sơ nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng nhà, đất để tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận T trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho bị cáo H1; xác nhận của bị cáo L là cơ sở bước đầu, quan trọng trong việc tham mưu, giải quyết cấp GCN QSDĐ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân hóa vai trò của bị cáo trong nhóm "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" theo đúng quy định của pháp luật.

Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo L thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tích cực tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo có thành tích trong công tác, bị cáo phạm tội lần đầu, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, phạm tội lần đầu, tài sản Nhà nước bị chiếm đoạt trong vụ án đã được ngăn chặn để thu hồi toàn bộ, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, ghi nhận.

Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm còn xem xét về nhân nhân, xem xét bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, từ đó xét xử bị cáo Nguyễn Thanh L 06 (sáu) năm tù về tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" và áp dụng hình phạt bổ sung cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ và công tác trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công và quản lý Nhà nước về đất đai trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vai trò của bị cáo là thứ yếu trong vụ án, xem xét lại các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, bị cáo L cũng không cung cấp được các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo L.

[7] Xét kháng cáo xin được hưởng án treo và xin được hoàn trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng đã nộp khắc phục hậu quả của vụ án bị cáo Nguyễn Văn T13:

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo, xem xét nhân thân, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 4.500.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra sớm làm rõ nội dung vụ án, có thành tích xuất sắc trong công tác nhiều năm được cấp có thẩm

quyền tặng danh hiệu, bằng khen, bị cáo thuộc gia đình có công với Cách mạng, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, phạm tội lần đầu, tài sản Nhà nước bị chiếm đoạt trong vụ án đã được ngăn chặn để thu hồi toàn bộ, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T13 03 (ba) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" và áp dụng hình phạt bổ sung cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ và công tác trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công và quản lý Nhà nước về đất đai trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), là tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T13 kháng cáo xin hưởng án treo, bị cáo cung cấp các tình tiết mới là ủng hộ địa phương, người nghèo tại địa phương, có bằng khen, thư cảm ơn của các cơ quan, đơn vị nhưng các tình tiết này không làm thay đổi đáng kể tích chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo T13.

Đối với kháng cáo xin được hoàn trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T13 vắng mặt, người bào chữa của bị cáo T13 đề nghị rút lại kháng cáo đối với yêu cầu hoàn trả số tiền trên. Tuy nhiên, xét thấy trong trường hợp này người chữa rút kháng cáo thay bị cáo là không hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét kháng cáo của bị cáo. Đây là số tiền mà bị cáo đã tự nguyện nộp trong quá trình giải quyết vụ án để khắc phục hậu quả, số tiền này cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét là tình tiết giảm nhẹ, làm căn cứ áp dụng mức hình phạt như đã tuyên xử đối với bị cáo, là mức hình phạt thấp thuộc khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố, xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin được hoàn lại số tiền 4.500.000.000 đồng của bị cáo T13.

[8] Xét kháng cáo về phần hình phạt của bị cáo Trần Văn T:

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo, xem xét nhân thân, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 4.500.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra sớm làm rõ nội dung vụ án, bị cáo T trước khi vụ án được khởi tố, khi phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định pháp luật đã liên tục ban hành 04 văn bản tạm thời ngăn chặn chuyển dịch tài sản và báo cáo cấp có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp, thu hồi tài sản Nhà nước trước khi có quyết định Thanh tra để ngăn chặn những phát sinh gây thiệt hại cho Nhà nước, bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác nhiều năm được cấp có thẩm quyền tặng danh hiệu, bằng khen, bị cáo thuộc gia đình có công với Cách mạng, gia đình có hoàn cảnh khó

khăn, phạm tội lần đầu, tài sản Nhà nước bị chiếm đoạt trong vụ án đã được ngăn chặn để thu hồi toàn bộ, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a, b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Trần Văn T 03 (ba) năm tù về tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" và áp dụng hình phạt bổ sung cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ và công tác trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công và quản lý Nhà nước về đất đai trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cung cấp tình tiết mới là tháng 3/2025 bị cáo được tặng thưởng có giấy khen về bảo vệ an ninh tổ quốc nhưng tình tiết này không làm thay đổi đáng kể tích chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo T.

[9] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Á2 (A1) đề nghị sử dụng khoản tiền các bị cáo nộp khắc phục hậu quả để tất toán dư nợ vay của bị cáo Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị Kim tại A; Trong trường hợp, không thanh toán được nợ, đề nghị cho Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp là nhà, đất 318/82 Phạm Văn H19 vì khi nhận thế chấp Ngân hàng là người thứ 3 ngay tình:

Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, được cấp GCN QSDĐ thì ngày 13/9/2018, bị cáo H1 đã sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ Nhà đất 318/82 thế chấp tại Ngân hàng TMCP Á2 (A1) – Chi nhánh T để vay số tiền 4.700.000.000 đồng, đã công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định; đến nay chưa giải chấp tài sản, nợ gốc còn lại là 3.900.000.000 đồng.

Trong vụ án này, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, chế độ quản lý tài sản của Nhà nước, gây thiệt hại cho Nhà nước. Khoản tiền mà các bị cáo đã nộp trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử là khoản tiền mà các bị cáo tự nguyện nộp khắc phục hậu quả thiệt hại về tài sản Nhà nước trong vụ án. Đối với khoản nợ vay giữa bị cáo H1 và Ngân hàng A1 là các quyền, nghĩa vụ trong dịch vay tài sản mà không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án.

Tài sản Nhà nước bị chiếm đoạt trong vụ án là quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất, từ tài sản đã chiếm đoạt được, bị cáo H1 đã xây dựng căn nhà mới, nên toàn bộ hiện trạng nhà, đất 318/82 Phạm Văn H19 là tài sản bị cáo H1 chiếm đoạt của Nhà nước và do bị cáo phạm tội mà có, cần phải được giao lại cho Nhà nước theo quy định tại Điều 46 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Vì vậy, đối với quyền lợi của Ngân hàng A1, Tòa án cấp sơ thẩm đã tách ra giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục dân sự khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật là có cơ sở, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của A1.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Á2.

Tại tiểu mục 7.2, mục ***"7. Về trách nhiệm dân sự"*** phần Quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên xử *"Tách ra, dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng TMCP Á2 (A1) đối với Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị K giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục dân sự khi có yêu cầu theo quy định pháp luật - Liên quan* ***Hợp đồng thế chấp*** *quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TAT. BĐCN.309.120918 ngày 13/9/2018 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số TAT BĐCN.309.12.09.18-01 ngày 08/01/2019, lập tại Văn phòng C6 (thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số C P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh - là tài sản Nhà nước đã bị thu hồi trong vụ án này)."*

Để ghi nhận rõ quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP Á2 (A1), Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận thêm nội dung tách ra, dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng TMCP Á2 (A1) đối với Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị K giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục dân sự khi có yêu cầu theo quy định pháp luật - ***Liên quan hợp đồng tín dụng*** giữa Ngân hàng TMCP Á2 và Phạm Thái H1, Phạm Thị Kim .

[10] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có sở chấp nhận một phần kháng cáo bị cáo Võ Trung D; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thái H1, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Á2 (A1); Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 584/2024/HS-ST ngày 13/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với bị cáo Võ Trung D.

[11] Đối với tiểu mục 7.1, mục ***"7. Về trách nhiệm dân sự"*** phần Quyết định của Bản án sơ thẩm đã ghi nhận đầy đủ số tiền tổng cộng 10.050.000.000 (Mười tỷ, không trăm, năm mươi triệu) đồng do các bị cáo tự nguyện nộp khắc phục hậu quả thiệt hại về tài sản Nhà nước trong vụ án và số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng do bà Nguyễn Thị Diệu L1 và ông Châu Minh H13 tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả, nhưng các khoản tiền và biên lai, giấy nộp tiền được liệt kê chi tiết có sai sót về chính tả, số liệu. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại các sai sót về chính tả, số liệu mà không làm thay đổi nội dung vụ án, để bảo đảm cho quá trình thi hành án được chính xác.

[12] Nhận định trên đây cũng là lập luận của Hội đồng xét xử về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đối với quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát, lời bào chữa của luật sư bào chữa cho các bị cáo, các bị cáo, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm.

[13] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Về án phúc thẩm:

Các bị cáo Phạm Thái H1, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Bà Phạm Thị K, Ngân hàng TMCP Á2 (A1), mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo Võ Trung D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 342, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Văn T đối với phần tội danh và trách nhiệm dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim .

2. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Võ Trung D; Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thái H1, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T; Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Á2 (A1); Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 584/2024/HS-ST ngày 13/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo Võ Trung D.

2.1. Về trách nhiệm hình sự:

2.1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Phạm Thái H1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 18/5/2023.

2.1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm c khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Võ Trung D 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2023.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Phạm Thái H1, Võ Trung D để đảm bảo thi hành án.

2.1.3. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh L 06 (sáu) năm tù, về tội: "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2.1.4. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T13 03 (ba) năm tù, về tội: "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Thời hạn từ tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2.1.5. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm a, b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 03 (ba) năm tù, về tội: "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Thời hạn từ tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2.1.6. Về hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T: Áp dụng khoản 4 Điều 219 và Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Cấm các bị cáo Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T đảm nhiệm chức vụ và công tác trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công và quản lý Nhà nước về đất đai trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù của bản án.

2.2. Về trách nhiệm dân sự đối với số tiền mà các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện nộp:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Số tiền tổng cộng 10.050.000.000 (Mười tỷ, không trăm, năm mươi triệu) đồng do các bị cáo tự nguyện nộp khắc phục hậu quả thiệt hại về tài sản Nhà nước trong vụ án và số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng do bà Nguyễn Thị Diệu L1 và ông Châu Minh H13 tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả - được nộp vào ngân sách Nhà nước (theo [(1)]Giấy nộp tiền lập ngày 12/01/2024, do Tống Sơn V2 nộp số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [(2)]Giấy nộp tiền lập ngày 11/01/2024 do bị cáo Trần Văn T nộp số tiền 180.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [(3)]Giấy nộp tiền lập ngày 28/02/2024 do Châu Minh H13 nộp số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho

bạc Nhà nước Thành phố H; [4]Giấy nộp tiền lập ngày ngày 15/3/2024 do Trần Văn T nộp số tiền 2.500.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [5]Giấy nộp tiền lập ngày 15/3/2024 do Tống Sơn V2 nộp số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [6]Giấy nộp tiền lập ngày 12/01/2024 do bị cáo Nguyễn Văn T13 nộp số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [7]Giấy nộp tiền lập ngày 12/01/2024 do bị cáo Tống Sơn V2 nộp số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [8]Biên lai thu tiền số 0007040 ngày 02/7/2024 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thu số tiền 50.000.000 đồng do bị cáo Phạm Thái H1 nộp; [9]Biên lai thu tiền số 0007043 ngày 03/7/2024 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thu số tiền 1.700.000.000 đồng do bị cáo Trần Văn T nộp; [10]Biên lai thu tiền số 0007044 ngày 03/7/2024 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thu số tiền 4.300.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Văn T13 nộp; [11]Biên lai thu tiền số 0007076 ngày 18/7/2024 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; [12]Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0069440 ngày 10/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thu số tiền 30.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Thanh L nộp; [13]Ủy nhiệm chi lập ngày 22/3/2024 của Ngân hàng TMCP N9 do cha của bị cáo Phạm Thị An N2 nộp số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [14]Giấy nộp tiền lập ngày 18/4/2023 do bị cáo Trần Văn T nộp số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H; [15]Giấy nộp tiền lập ngày 12/01/2024 do Nguyễn Thị Diệu L1 nộp số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H và [16]Giấy nộp tiền lập ngày 21/7/2023 do Nguyễn Thị T15 (mẹ của bị cáo Trần Anh V1) nộp số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, Kinh tế, Buôn lậu - Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H).

2.3. Tách ra, dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng TMCP Á2 (A1) đối với Phạm Thái H1 và bà Phạm Thị K giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục dân sự khi có yêu cầu theo quy định pháp luật - *Liên quan đến các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Á2 (A1) và Phạm Thái H1, bà Phạm Thị K,* Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TAT. BĐCN.309.120918 ngày 13/9/2018 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số TAT BĐCN.309.12.09.18-01 ngày 08/01/2019, lập tại Văn phòng C6 (thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số C P, Phường

E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh - là tài sản Nhà nước đã bị thu hồi trong vụ án này).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí phúc thẩm:

Các bị cáo Phạm Thái H1, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn T13, Trần Văn T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Võ Trung D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ngân hàng TMCP Á2 (A1), bà Phạm Thị K, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0069838 ngày 20/01/2025, 0069835 ngày 20/01/2025 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở tư pháp TP.HCM;
- TTG Chí Hòa – T30 (Tống đạt cho bị cáo)
- BCTN (3);
- BH (2);
- NLQ (12);
- Lưu (10) 45b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Đức Toàn